

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

MST : 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5
ĐC: Khu phố 4 – Phường Phú Hữu – Quận 9 – Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2020

CTY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU
 Khu phố 4 - P. Phú Hữu - Quận 9
 Mã số thuế: 0309444635

Mẫu số B01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ 1/2020

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68,206,264,016	83,533,365,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68,206,264,016	83,533,365,654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54,922,831,902	59,150,528,835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,283,432,114	24,382,836,819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	89,590,388	447,852,712
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,237,145,336	3,794,305,357
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,237,145,336	3,794,305,357
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,349,218,908	5,395,232,039
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5,786,658,258	15,641,152,135
11. Thu nhập khác	31		5,500,472	788
12. Chi phí khác	32		501	1
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,499,971	787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,792,158,229	15,641,152,922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,158,431,645	3,128,230,584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,633,726,584	12,512,922,338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Hậu

Giám đốc



Nguyễn Minh Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1/2020

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		112,614,458,142	121,626,028,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45,401,737,405	55,985,406,506
1. Tiền	111		10,401,737,405	10,985,406,506
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	45,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,847,363,162	65,232,323,273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	65,998,460,998	60,898,825,050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	0	1,431,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a	-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.6	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.7a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	848,902,164	2,902,498,223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.9		-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.11		-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn (*)	149	V.11	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		365,357,575	408,298,865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	365,357,575	373,778,605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	34,520,260
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.26	-	-
3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154	V.13	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265,486,162,243	274,270,769,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.15	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7b	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9	-	-
II. Tài sản cố định	220		263,304,898,284	271,712,037,417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.16	263,304,898,284	271,712,037,417
- Nguyên giá	222		390,395,166,763	390,395,166,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-127,090,268,479	-118,683,129,346

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.17	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.18	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.19	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	V.20	-	-
2. Chi xây dựng cơ bản dở dang	242	V.21	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,181,263,959	2,558,731,597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	2,181,263,959	2,558,731,597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.23	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			378,100,620,385	395,896,797,658

NGUỒN VỐN	Mã số	TM		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		201,843,000,649	183,872,904,506
I. Nợ ngắn hạn	310		92,262,328,388	74,292,232,245
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.24a,c	31,993,497,682	31,360,417,590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.25a	142,226,417	170,946,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.26	1,906,539,168	3,928,185,260
4. Phải trả người lao động	314	V.27	2,282,096,206	7,969,878,719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.28a	588,904,425	773,825,700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.29a	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.30	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.31a,c	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.32a,c	32,554,256,084	313,901,965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.33a,c	22,200,744,564	29,600,992,752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34a	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.35	594,063,842	174,083,842
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.36	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	V.37	-	-
II. Nợ dài hạn	330		109,580,672,261	109,580,672,261
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.24b,c	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.25b	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.28b	-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.29b	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.31b,c	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.32b,c	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.33b,c	109,580,672,261	109,580,672,261
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.38	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.39	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.40	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.34b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.41	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,257,619,736	212,023,893,152
I. Vốn chủ sở hữu	410		176,257,619,736	212,023,893,152
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.42	161,000,000,000	161,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	a			
- Cổ phiếu ưu đãi	b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.42		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.38, 42		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.42		
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.42		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.42		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.42		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.42	8,307,816,301	6,085,051,804
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.42	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.42	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.42	6,949,803,435	44,938,841,348
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.42	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.43	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.44	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			378,100,620,385	395,896,797,658

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Hậu

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 1/2020

Đvt: đồng

Diễn giải	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,301,707,997	84,975,148,643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-43,693,425,282	-67,218,353,056
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12,950,845,287	-11,697,537,964
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3,237,145,336	-3,794,305,357
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-3,240,654,435	-4,971,299,041
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,489,363,179	5,023,402,330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-12,857,921,749	-8,142,586,813
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3,188,920,913	-5,825,531,258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,500,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-10,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,005,500,000	-10,000,000,000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7,400,248,188	-7,400,248,188
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7,400,248,188	-7,400,248,188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-583,669,101	-23,225,779,446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,985,406,506	39,593,497,444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,401,737,405	16,367,717,998

Người lập

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Hậu

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Minh Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, bốc xếp hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển, dịch vụ khác....

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ Cảng biển

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; Các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo các quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các quy định hiện hành về chế độ kế toán tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Việc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác được phân phối như sau :

- Quỹ KTPL : Theo quy định
- Quỹ ĐTPT : Theo quy định

Lợi nhuận còn lại được chia cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ góp vốn
Nguyên tắc chịu lỗ : theo tỷ lệ góp vốn

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
-

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kết toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN

Tiền mặt

Tiền mặt VND

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi VND

- NH Agribank - CN Trường Sơn

- NH TMCP Quân Đội PGD VVT

Tiền tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Agribank - CN Trường Sơn

Cộng

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng

Trả trước cho người bán

Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

4. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

Cộng giá gốc hàng tồn kho

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Cộng

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản ngắn hạn khác

Cộng

31/03/2020

01/01/2020

259,256,852

28,470,000

259,256,852

28,470,000

45,142,480,553

55,956,936,506

10,142,480,553

10,956,936,506

543,839,788

2,076,228,114

9,598,640,765

8,880,708,392

35,000,000,000

45,000,000,000

35,000,000,000

45,000,000,000

45,401,737,405

55,985,406,506

31/03/2020

01/01/2020

31/03/2020

01/01/2020

65,998,460,998

60,898,825,050

848,902,164

1,431,000,000

66,847,363,162

65,232,323,273

31/03/2020

1/1/2020

31/03/2020

01/01/2020

34,520,260

34,520,260

34,520,260

31/03/2020

01/01/2020

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá	272,555,154,609	110,449,808,310	6,969,040,208		421,163,636	390,395,166,763
Số dư 01/01/2020	272,555,154,609	110,449,808,310	6,969,040,208		421,163,636	390,395,166,763
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	272,555,154,609	110,449,808,310	6,969,040,208		421,163,636	390,395,166,763
Giá trị hao mòn lũy kế	75,128,037,377	45,813,582,242	6,020,072,777		128,576,082	127,090,268,479
Số dư đầu kỳ	68,713,657,831	43,940,941,046	5,910,261,489		118,268,980	74,742,188,300
Số tăng trong kỳ	6,414,379,546	1,872,641,196	109,811,288		10,307,102	8,407,139,133
- Khấu hao trong kỳ	6,414,379,546	1,872,641,196	109,811,288		10,307,102	8,407,139,133
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	75,128,037,377	45,813,582,242	6,020,072,777		128,576,082	127,090,268,479
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	225,966,321,346	72,792,629,146	1,388,212,570		163,881,536	300,311,044,597
Tại ngày 31/03/2020	197,427,117,232	64,636,226,068	948,967,431		292,587,554	263,304,898,284

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH : Không PS

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

31/03/2020 01/01/2020

Cộng:

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ : Không PS

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con:- Đầu tư dài hạn khác : Cổ phiếu (*)

Cộng:

31/03/2020 01/01/2020

Không PS

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

2,181,263,959 2,558,731,597

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN :

22,200,744,564 29,600,992,752

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Thuế phải nộp</i>	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số còn phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT	468,119,999	156,850,091	468,119,999	156,850,091
- Thuế TNDN	3,240,654,435	1,158,431,645	3,240,654,435	1,158,431,645
- Thuế TN cá nhân	219,410,826	454,850,572	83,003,966	591,257,432
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
- Tiền thuê đất				
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế TNDN nộp thay NTNN				
- Các khoản phải nộp khác				
Cộng	3,928,185,260	1,773,132,308	3,794,778,400	1,906,539,168

31/03/2020 01/01/2020

17 - Chi phí phải trả18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- BHXH, Bảo hiểm y tế, BHYTN
- Kinh phí công đoàn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Quỹ quản lý của cấp trên
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :
- Phải trả dài hạn nội bộ
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả khác

100,118,890 100,118,890

0

32,261,412,234 61,412,234

125,410,804 117,410,804

0

19 - Phải trả dài hạn nội bộ: Không PS

31/03/2020 01/01/2020

20 - Vay và nợ dài hạn:

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161,000,000,000	3,907,366,416	41,463,131,376	206,370,497,792
Lợi nhuận trong kỳ			44,962,617,739	
Trích lập các quỹ		2,177,685,388	(9,221,459,767)	
Thù lao, thưởng HĐQT, ban quản lý			(65,448,000)	
Chia cổ tức			(32,200,000,000)	
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ trước	161,000,000,000	6,085,051,804	44,938,841,348	212,023,893,152
Số dư đầu năm nay	161,000,000,000	6,085,051,804	44,938,841,348	212,023,893,152
Lợi nhuận trong kỳ			4,633,726,584	4,633,726,584
Trích lập các quỹ		2,222,764,497	(10,122,764,497)	(7,900,000,000)
Thù lao, thưởng HĐQT, ban quản lý			(300,000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức			(32,200,000,000)	(32,200,000,000)
Số dư cuối kỳ này	161,000,000,000	8,307,816,301	6,949,803,435	176,257,619,736

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2020	1/1/2020
- Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	72,692,000,000	72,692,000,000
- Cty CP Hàng Hải Phú Hải	2,138,000,000	2,138,000,000
- Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	58,154,000,000	58,154,000,000
- Cty TNHH Container Sài Gòn	10,495,810,000	10,495,810,000
- Cty TNHH ĐT và TM Gia Phúc Thịnh	7,000,000,000	7,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	10,520,190,000	10,520,190,000
	161,000,000,000	161,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/03/2020	01/01/2020
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	161,000,000,000	161,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,100,000	16,100,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,100,000	16,100,000
+ Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	8,307,816,301	6,085,051,804
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng BĐH	594,063,842	174,083,842

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : dùng để đầu tư TSCĐ mới, tăng nguồn vốn kinh doanh
- Quỹ khen thưởng : thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ hoặc đột xuất cho CBCNV trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác, thưởng cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp cho hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của doanh nghiệp
- Quỹ phúc lợi : chi cho hoạt động phúc lợi của CBCNV, phúc lợi xã hội, đầu tư hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn cho CBCNV, chi từ thiện XH...
- Nguồn vốn đầu tư XDCB : chi đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất...

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định tại các

23. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

24. Tài sản thuê ngoài:

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68,206,264,016	83,533,365,654
Doanh thu hợp đồng xây dựng - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
Cộng	68,206,264,016	83,533,365,654

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán	54,922,831,902	59,150,528,835
Giá vốn của hoạt động xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	54,922,831,902	59,150,528,835

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI**27. CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89,590,388	447,852,712
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	89,590,388	447,852,712

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay	3,237,145,336	3,794,305,357
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3,237,145,336	3,794,305,357

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	1,158,431,645	3,128,230,584
--	---------------	---------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1,158,431,645

3,128,230,584

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1,158,431,645

3,128,230,584

30.

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Quý 1/2020

Quý 1/2019

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2020

Quý 1/2019

31. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

62,509,196,647

68,344,157,141

31.1 - Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng s/c, công cụ dụng cụ SX

1,696,576,916

1,867,027,745

31.2 - Chi phí nhân công

8,764,076,698

9,397,175,420

+ Tiền lương

7,997,806,247

8,885,528,990

+ Tiền ăn giữa ca, Phụ cấp độc hại

303,769,220

272,752,020

+ BHXH, BHYT, kinh phí CĐ

492,860,565

440,687,392

31.3 - Chi phí TSCĐ

8,407,139,133

8,745,680,355

+ Khấu hao cơ bản TSCĐ

8,407,139,133

8,745,680,355

+ Chi phí SCL TSCĐ

31.4 - Chi phí lãi vay

3,237,145,336

3,794,305,357

31.5 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

39,901,655,534

42,945,882,194

31.6 - Chi phí khác bằng tiền

502,603,030

1,594,086,070

32. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Nguyễn Văn Hậu

Nguyễn Minh Hải

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2020 Đến tháng: 03/2020

Mã TK	Tên TK	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt (VND)	28,470,000	-	12,831,417,471	12,600,630,619	259,256,852	-
112	Tiền gửi ngân hàng	10,956,936,506	-	90,555,153,705	91,369,609,658	10,142,480,553	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	45,000,000,000	-	-	10,000,000,000	35,000,000,000	-
131	Phải thu khách hàng	60,898,825,050	170,946,417	70,293,451,288	65,165,095,340	65,998,460,998	142,226,417
133	Thuế GTGT đầu vào	34,520,260	-	4,171,219,467	4,205,739,727	-	-
138	Phải thu khác	1,046,475,306	-	5,698,977,200	6,184,855,677	560,596,829	-
141	Tạm ứng	1,856,022,917	-	793,415,868	2,361,133,450	288,305,335	-
153	Công cụ dụng cụ	-	-	652,836,368	652,836,368	-	-
211	TSCĐ Hữu Hình	390,395,166,763	-	-	-	390,395,166,763	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	118,683,129,346	-	8,407,139,133	-	127,090,268,479
241	XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	2,932,510,202	-	652,836,368	1,038,725,036	2,546,621,534	-
331	Phải trả nhà cung cấp	1,431,000,000	31,360,417,590	44,391,850,049	46,455,930,141	-	31,993,497,682
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	3,928,185,260	10,458,554,581	8,436,908,489	-	1,906,539,168
334	Phải trả công nhân viên	-	7,969,878,719	13,685,588,760	7,997,806,247	-	2,282,096,206
335	Chi phí phải trả	-	773,825,700	13,872,655,592	13,687,734,317	-	588,904,425
338	Phải trả, phải nộp khác	-	313,901,965	1,095,775,261	33,336,129,380	-	32,554,256,084
341	Vay dài hạn	-	139,181,665,013	7,400,248,188	-	-	131,781,416,825
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	174,083,842	7,780,020,000	8,200,000,000	-	594,063,842
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	161,000,000,000	-	-	-	161,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6,085,051,804	-	2,222,764,497	-	8,307,816,301
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	44,938,841,348	47,309,180,128	9,320,142,215	-	6,949,803,435
511	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	-	68,206,264,016	68,206,264,016	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	89,590,388	89,590,388	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu	-	-	1,702,245,418	1,702,245,418	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX	-	-	6,178,966,812	6,178,966,812	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	47,047,288,174	47,047,288,174	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	54,922,831,902	54,922,831,902	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	3,237,145,336	3,237,145,336	-	-
642	Chi phí quản lý	-	-	4,349,218,908	4,349,218,908	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	5,500,472	5,500,472	-	-
811	Chi phí khác	-	-	501	501	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1,158,431,645	1,158,431,645	-	-
911	Xác định kết quả KD	-	-	72,987,770,507	72,987,770,507	-	-
	Cộng:	514,579,927,004	514,579,927,004	591,528,434,373	591,528,434,373	505,190,888,864	505,190,888,864